

Phụ lục I

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ THỦY THANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
(Ngày 25 tháng 12 năm 2022)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **TÔNG VĂN LỘC** Ngày tháng năm sinh: 18/01/1995

- Chức vụ/chức danh công tác: Công chức Địa chính NN – XD & MT xã Thủy Thanh

- Cơ quan/đơn vị công tác: UBND xã Thủy Thanh

- Hộ khẩu thường trú: Thủy Phương, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế

- Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, phường Thủy Dương, TX. Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

- Số căn cước công dân <sup>(3)</sup>: 046 095005411; ngày cấp: 27/09/2021; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....

- Nghề nghiệp:.....

- Nơi làm việc <sup>(4)</sup>:.....

- Nơi thường trú:.....

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:.....  
ngày cấp.....nơi cấp.....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....

- Nơi thường trú:.....

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:.....  
ngày cấp.....nơi cấp.....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN <sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất <sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở <sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ <sup>(8)</sup>: .....
  - Diện tích <sup>(9)</sup>: .....
  - Giá trị <sup>(10)</sup>: .....
  - Giấy chứng nhận quyền sử dụng <sup>(11)</sup>: .....
  - Thông tin khác (nếu có) <sup>(12)</sup>: .....
- 1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.
- 1.2. Các loại đất khác <sup>(13)</sup>:
- 1.2.1. Thừa thứ nhất:
- Loại đất:.....Địa chỉ:.....
  - Diện tích: .....
  - Giá trị <sup>(10)</sup>: .....
  - Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
  - Thông tin khác (nếu có): .....
- 1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.
2. Nhà ở, công trình xây dựng:
- 2.1. Nhà ở:
- 2.1.1. Nhà thứ nhất: .....
- Địa chỉ:.....
  - Loại nhà <sup>(14)</sup>: .....
  - Diện tích sử dụng <sup>(15)</sup>: .....
  - Giá trị <sup>(10)</sup>: .....
  - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
  - Thông tin khác (nếu có): .....
- 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.
- 2.2. Công trình xây dựng khác <sup>(16)</sup>:
- 2.2.1. Công trình thứ nhất:
- Tên công trình: .....Địa chỉ:.....
  - Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
  - Diện tích: .....
  - Giá trị <sup>(10)</sup>: .....
  - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
  - Thông tin khác (nếu có): .....
- 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất <sup>(17)</sup>:3.1. Cây lâu năm <sup>(18)</sup>:- Loại cây:.....Số lượng:.....Giá trị <sup>(10)</sup>:.....- Loại cây:.....Số lượng:.....Giá trị <sup>(10)</sup>:.....3.2. Rừng sản xuất <sup>(19)</sup>:- Loại rừng:.....Diện tích:.....Giá trị <sup>(10)</sup>:.....- Loại rừng:.....Diện tích:.....Giá trị <sup>(10)</sup>:.....

## 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:.....Số lượng:.....Giá trị <sup>(10)</sup>:.....- Tên gọi:.....Số lượng:.....Giá trị <sup>(10)</sup>:.....4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên <sup>(20)</sup>.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên <sup>(21)</sup>.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

## 6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:.....Số lượng:.....Giá trị:.....

- Tên cổ phiếu:.....Số lượng:.....Giá trị:.....

## 6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:.....Số lượng:.....Giá trị:.....

- Tên trái phiếu:.....Số lượng:.....Giá trị:.....

6.3. Vốn góp <sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn:.....Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:.....Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác <sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá:.....Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:.....Giá trị:.....

## 7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...) <sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản:.....Số đăng ký:.....Giá trị:.....

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:.....Giá trị:.....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác) <sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản:.....Năm bắt đầu sở hữu:.....Giá trị:.....

- Tên tài sản:.....Năm bắt đầu sở hữu:.....Giá trị:.....

8. Tài sản ở nước ngoài <sup>(26)</sup>:

9. Tài khoản ở nước ngoài <sup>(27)</sup>:

- Tên chủ tài khoản:....., số tài khoản:.....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:.....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 50.000.000 đồng

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng):.....

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:.....

- Tổng các khoản thu nhập chung:.....

### III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM <sup>(29)</sup>:


Loại tài sản, thu nhập	Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup>		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng			

trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...) 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). 8. Tài sản ở nước ngoài. 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> ..		50.000.000	Thu nhập từ lương
---	--	------------	-------------------

..... ngày 26 tháng 12 năm 2022

**NGƯỜI NHẬN BÀN KÊ KHAI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

  
Mai Đỗ Thủy Nhi

....., ngày 26 tháng 12 năm 2022

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

  
Tống Văn Lộc